



XÂY DỰNG CÁC NIÊN BIỂU LỊCH SỬ CỦA VIỆT NAM

PGS.TS Lê Thành Lân *

1. Hai dạng niên biểu lịch sử

Niên biểu lịch sử thuộc về *Niên đại học* và là một trong các công cụ để xác định niên đại nói chung, tức là xác định thời gian, ở đây cụ thể là xác định ngày tháng năm (date) xảy ra các sự kiện. Bản thân nó có thể làm thành một cuốn sách và cũng có thể làm phụ lục cho nhiều loại sách khác như các cuốn lịch, từ điển, sách về cổ vật, tiền cổ... hay ghi tên gọi năm ở cách tính niên lịch hay ở các phần mềm đổi lịch. Niên biểu lịch sử là một sách công cụ rất cần thiết cho việc nghiên cứu khoa học xã hội như Lịch sử, Khảo cổ, Văn hoá, Văn học cổ, Hán Nôm, Gia phả học...

Theo các tiêu thức thông tin được thể hiện, về cơ bản có thể phân ra hai loại: *Niên biểu lịch sử yếu lược* và *Niên biểu lịch sử chi tiết*.

Niên biểu lịch sử yếu lược (NBYL) có tiêu chí chính là các niên hiệu được liệt kê chủ yếu theo dòng thời gian như ở cuốn *Niên biểu Việt Nam*¹ hoặc theo vần chữ cái như ở cuốn *Biểu nhất lãm áp dụng cho Lịch sử Việt Nam (Biểu nhất lãm)*². Tiêu chí thứ hai không thể thiếu là thời dụng, tức là khoảng thời gian tồn tại (sử dụng) của một niên hiệu. Tiêu chí thứ ba cũng hay được quan tâm là các vị vua dùng niên hiệu và thường đi kèm với tên triều đại xem như là tiêu chí thứ tư.

Niên biểu lịch sử chi tiết (NBCT) thường liệt kê thêm các tiêu chí phụ sau: ngày sinh, ngày mất, ngày lên ngôi, ngày thoái vị – nhường ngôi, ngày mất ngôi của nhà vua; đó là các mốc thời gian quan trọng liên quan đến một ông vua, thường cũng góp phần vào việc xác định ngày tháng. Một sự việc khá điển hình là từ việc thấy ngày sinh của Mạc Mậu Hợp ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)* và trong *Đại Việt thông sử (Thông sử)* là không giống nhau; chúng tôi đã khảo cứu kỹ để đi đến kết luận *Thông sử* viết đúng và qua đó phát hiện ra các niên biểu trước đây ghi sai thời dụng của 8 niên hiệu. Điều đó cho thấy ngày sinh cũng có vai trò không

* Viện Công nghệ Thông tin, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

nhỏ. Ngày lên ngôi thường không trùng với ngày cải nguyên, nhưng nó có ý nghĩa nhất đối với việc nắm quyền của mỗi một ông vua, vì từ đó thường dẫn đến việc cải nguyên, nên rất cần được ghi chép. Điển hình về một NBCT là phần niên biểu trong cuốn *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử (Bảng đối chiếu)*³.

Việt Nam ta bị một ngàn năm Bắc thuộc; sau đó trong thời độc lập thì mỗi bang giao với nước láng giềng Trung Quốc là mật thiết và phong phú, đa dạng, nước ta lại nhiều lần phải chống trả sự xâm lược của phương Bắc; hơn nữa các cuốn cổ sử của ta thường có ghi thêm các niên hiệu của Trung Quốc; nên cần soạn thêm cả niên biểu lịch sử của Trung Quốc và niên biểu của mỗi nước đều nên có sự đối chiếu qua lại với nhau.

2. Hai cuốn niên biểu phổ biến nhất

Từ năm 1986, chúng tôi đã đặt vấn đề cần biên soạn lại niên biểu lịch sử Việt Nam qua bài *Vài ý kiến về việc biên soạn niên biểu lịch sử Việt Nam*⁴. Vào lúc đó, cuốn *Niên biểu Việt Nam*⁵ là phổ biến nhất và thuộc loại NBYL, còn cuốn *Bảng đối chiếu*⁶ thuộc loại NBCT cũng được in ra với số lượng lớn. Nhưng cả hai cuốn này có nhiều nhược điểm.

Cuốn *Niên biểu Việt Nam*⁷ của Vụ Bảo tồn Bảo tàng được tái bản nhiều lần, kể cả gần đây, chứng tỏ nhu cầu về loại sách này rất lớn. Nó còn được dùng làm phụ lục cho một vài cuốn sách. Tuy vậy cuốn này được soạn đã lâu, không cập nhật được những thành quả nghiên cứu mới nhất, nên có nhiều nhược điểm:

Nhược điểm lớn nhất là chỉ có năm cải nguyên, không ghi ngày tháng, đó là số liệu “thô”, không thể hiện được các trường hợp: 1) Những năm có nhiều niên hiệu, điều này thường xảy ra do cải nguyên giữa năm hay trường hợp đặc biệt như năm Ất Dậu – 1885: lúc đầu là năm Hàm Nghi của Xuất Đế (Phúc Minh – Ứng Lịch), rồi đến Hàm Nghi của Cảnh Tông (Phúc Biện – Ứng Kỳ), cuối cùng là năm Đồng Khánh Ất Dậu của Cảnh Tông. 2) Một năm với một niên hiệu nhưng trải nhiều vua; chẳng hạn năm Quý Mùi – 1883 là năm Tự Đức thứ 36: lúc đầu là vua Dục Tông (Phúc Thì – Hồng Nhậm), sau đến Dục Đức (Ứng Chân), rồi Hiệp Hoà (Phúc Thăng), cuối cùng là vua Giản Tông (Phúc Hạo – Ứng Đăng). Nhược điểm thứ hai của *Niên biểu Việt Nam* là đã không coi nhà Mạc từ khi có nhà Lê Trung Hưng (1533) là một triều đại nữa và chép các vua của họ vào Thế phả họ Mạc thay vì một Niên biểu nhà Mạc. Đó là theo quan điểm “chính thống” của các sử gia phong kiến. Nhược điểm thứ ba là có khá nhiều nhầm lẫn: 1) Các tên gọi Dục Đức và Hiệp Hoà (trang 31) bị ghi nhầm là niên hiệu, thực ra đó chỉ là các niên hiệu dự định dùng cho năm sau, chưa từng là một niên hiệu thực thụ; về sau được coi là tên gọi của 2 vị vua này. 2) Trịnh Cối không được xếp vào *Thế phả họ Trịnh* mà lại đưa sang *Tên các vua và niên hiệu nhuận triều* (trang 42) với một niên hiệu Trần Đức Hầu không hề tồn tại, cái tên này có thể do nhầm từ chức tước của ông là Tuấn Đức Hầu. 3) Trong *Thế phả họ Nguyễn* thiếu chúa Nguyễn Phúc Dương, người đã

xưng làm chúa – Tân Chính vương, khi đó Nguyễn Phúc Thuần được phong lên làm Thái Thượng vương vào tháng mười một năm Bính Thân – 1776 và ông làm chúa trong 2 năm; có thể do các tác giả theo quan điểm của dòng họ Nguyễn. Năm 1806, Gia Long phong Đế cho các chúa khác, còn Nguyễn Phúc Dương chỉ được phong là Mục vương vào năm 1809. *Nguyễn Phúc tộc thế phả* không chép riêng một mục cho ông như các chúa khác mà chỉ chép ông vào phần gia đình của Nguyễn Phúc Ánh vào hàng anh em ở mục 11.3.3.1C⁸. Đó cũng là các thiên kiến sai lầm.

*Bảng đối chiếu*⁹ là loại NBCT tuy chỉ in một lần, nhưng với số lượng khá lớn. Nhược điểm lớn nhất là sự dư thừa về thông tin và do đó thường là không nhất quán. Về nguyên tắc “không thể có một ngày nào không thuộc một niên hiệu với một niên thứ nhất định”, nên ngày cuối cùng dùng một niên hiệu thì hôm sau là ngày cải nguyên, tức là ngày bắt đầu dùng một niên hiệu mới. Vì vậy việc thông báo ngày kết thúc một niên hiệu là dư thừa, không những nó làm cho cuốn sách dày lên mà nhiều khi không đúng với nguyên tắc nêu trên và có thể xuất hiện những ngày không nằm trong một niên hiệu nào. Đó là do tác giả hiểu sai và làm cho độc giả lúng túng. Chẳng hạn ở trang kép 390 – 391 ghi: Niên hiệu Gia Long kết thúc vào ngày 19 tháng Chạp năm Kỷ Mão – 1819, niên hiệu Minh Mệnh bắt đầu ngày 1 tháng Giêng năm Canh Thìn – 1820. Vậy các ngày từ 20 đến 29 tháng Chạp năm Kỷ Mão là thuộc niên hiệu nào? Thực tế là: những ngày đó vẫn thuộc năm Gia Long thứ 18; ngày 19 vua Thế Tổ (Gia Long) mất, hôm sau thuộc quyền vua Thánh Tổ (Minh Mệnh), nhưng vẫn còn dùng tiếp niên hiệu Gia Long cho đến hết năm. Thế là việc ghi ngày tháng kết thúc là rườm rà, thừa và dễ gây hiểu lầm. Do cách nhìn không dứt khoát về nhà Mạc, các tác giả *Bảng đối chiếu* sau khi lập Niên biểu nhà Mạc; rồi lại lập Thế phả họ Mạc¹⁰, khiến cho các vua từ Đăng Dung đến Mậu Hợp và các niên hiệu họ dùng được liệt kê 2 lần, dư thừa, dễ sai và dễ lẫn. Cuốn *Bảng đối chiếu* còn có quá nhiều lỗi in ấn, nhất là khi sắp chữ các bảng biểu của sách không còn đúng khuôn khổ như ở bản thảo viết tay. Có những dòng chắc là vốn đặt ở đầu trang bản thảo, nay nằm ở giữa trang in rất khó chấp nhận, gây khó hiểu và dễ nhầm lẫn. Có lẽ do tác giả thật sự của cuốn sách là ông Nguyễn Trọng Bình đã mất trước khi sách được in ra 2 năm.

Niên biểu Việt Nam và *Bảng đối chiếu* còn một vài sai sót khác, nhất là đối với nhà Mạc: 1) Thời dụng của các niên hiệu thời Mạc Mậu Hợp đều sai; 2) Các vua nhà Mạc được viết thành *Thế phả* như của họ Nguyễn và họ Trịnh là không chuẩn.

3. Điểm qua một vài cuốn niên biểu khác

*Biểu nhất lãm*¹¹ là loại NBYL được xuất bản ở miền Nam, ưu tiên sắp xếp các niên hiệu theo vần chữ cái. Các niên hiệu khác của cùng một vua được sắp xếp ở cột cuối, như vậy chúng có thể được liệt kê nhiều lần, khiến cho niên biểu dài và trùng lặp.

Các niên biểu *Tableau chronologique des dynasties annamites*¹² của L. Cadière và *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*¹³ của Nguyễn Bá Trác đều được soạn đã lâu, không

lập thành bảng nên thông tin còn chưa chuẩn, không tiện dụng. Cuốn sau liệt kê nhiều sự kiện, kể cả sự kiện ở các nước khác trên thế giới nên khá rườm rà.

Phần niên biểu trong cuốn *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 – 2010)* (*Lịch và niên biểu*)¹⁴ của chúng tôi tỷ mỉ, chi tiết, căn kẽ đến tận ngày sinh, ngày mất, ngày lên ngôi, ngày cải nguyên của các vị vua, tất nhiên là một công cụ tra cứu tốt. Nhưng vì chi tiết nên dày, lại in cùng phần lịch nên sách càng nặng, không tiện mang theo những khi diển dã và không thể lấy làm phụ lục cho một số sách cần đến niên biểu lịch sử.

Các tác giả cuốn *Tiên kim loại Việt Nam*¹⁵ và cuốn *Cổ vật Việt Nam*¹⁶ đã soạn một *Niên biểu Việt Nam* làm phụ lục cho sách và có nhờ chúng tôi hiệu đính. Để làm phụ lục cho hai cuốn sách đó thì có thể niên biểu đó là hợp, nhưng nó vẫn còn những nhược điểm: không có niên biểu Trung Quốc, do đó cũng không thể đối chiếu qua lại giữa niên biểu 2 nước. Về hình thức, việc đặt miếu hiệu của các vua ở cột 1 không nêu bật vai trò chính yếu của các niên hiệu.

4. Về niên biểu ở cuốn *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 - 2010)*

Năm 2000, chúng tôi in cuốn *Lịch và niên biểu*¹⁷, gồm 2 phần chính: lịch và niên biểu lịch sử. Ở đây, phần 2 là một NBCT với các đặc điểm:

Về hình thức, có 2 loại bảng chính.

Loại thứ nhất là bảng *Các giai đoạn lịch sử và các triều đại* bố trí hai hay nhiều cột song song mang tính “không gian” để biểu hiện tính đồng đại của các triều đồng thời chạy xuôi theo thời gian thể hiện tính lịch đại. Đối với Việt Nam hay Trung Quốc, chúng tôi đều xây dựng bảng này để có cái nhìn khái quát.

Nói chung là cột 1 dành cho chính triều, các cột khác dành cho các triều đồng thời, chẳng hạn thời Tam quốc: cột 1 là Ngụy, 2 cột tiếp là Thục và Ngô. Đối với Việt Nam thời Tự chủ và Độc lập, đặc biệt là thời Nam Bắc triều và Trịnh – Nguyễn phân tranh cũng làm như vậy. Vào thời bị thuộc thì cột 1 dành riêng cho Việt Nam, ở đó ta nêu các cuộc khởi nghĩa, các phong trào, các sự kiện nổi bật; cột sau mới ghi các triều đại ngoại bang thống trị nước ta.

Loại bảng thứ hai là nội dung chính của niên biểu, chúng có hình thức nhất quán và dùng chung cho nhiều trường hợp, nói chung có dạng như ở bảng 1 và 2. Đó là thí dụ về niên biểu đầu thời Trần: Các cột từ 1 đến 7 của bảng 1 để ghi chép về Việt Nam; nội dung chính là *các niên hiệu* được ghi ở cột 4 bằng chữ *ngghiêng đậm*, cột 5 ghi số năm dùng niên hiệu đó, cột 6 và 7 ghi thời điểm bắt đầu dùng niên hiệu đó. Các việc sinh, mất, nhường ngôi ở cột 4 là các tiêu chí phụ, sau này ở NBYL thì lược bỏ đi. Cột 2 và 3 ghi về các vị vua. Các cột 8 và 9 nêu ở bảng 2 là niên hiệu và triều đại của Trung Quốc được liệt kê ra để đối chiếu. Ở đó có 2 con số, cách nhau bởi dấu gạch “/”; con số đầu là niên thứ; con số thứ hai là số năm dùng niên hiệu đó hoặc số năm nhà vua tại vị. Chẳng hạn ta có dòng:

“*Nguyên Phong* | 8 | 24 – 2 Mậu Ngọ | 1251 | Thuần Hựu 11/12 | Tống Lý Tông 28/41” có nghĩa là năm *Nguyên Phong* của vua Trần Thái Tông được dùng trong 8 năm, bắt đầu từ ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ, khi đó là năm 1251 theo lịch Dương và ở Trung Quốc là năm Thuần Hựu thứ 11 và là năm thứ 28 của vua Tống Lý Tông. “Tỷ số” “11/12” cho biết niên hiệu Thuần Hựu chỉ có 12 năm, nên năm *Nguyên Phong* thứ 3 không thể là Thuần Hựu thứ 13 được nữa; ta phải tìm trong niên biểu của Trung Quốc để biết được đó là năm Bảo Hựu thứ nhất. “Tỷ số” “28/41” cho biết vua Tống Lý Tông cầm quyền 41 năm và khi đó là năm thứ 28.

Bảng 1: Dạng bảng ghi niên hiệu trong cuốn “Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ” in năm 2000

STT	Nhà vua		Dùng niên hiệu		Thời điểm, theo	Lịch	N
	Tên Miếu hiệu	Số năm (Thọ)	Niên hiệu (Sinh, mất)	Số năm	Âm	Dương	
1	2	3	4	5	6	7	
1	Trần Cảnh, Bó, Nhật Cảnh, Quang Bình 陳煚, 蒲, 日煚, 光曷 Thái Thượng hoàng Thái Tông 太宗	34 (59)	(Sinh)		16–6 Mậu Dần	1218	C
			Kiến Trung 建中	8	12–12 Ất Dậu	1226	B
			Thiên Ứng Chính				
			Bình 天應政平	20	23–7 Nhâm Thìn	1232	T
			Nguyên Phong 元豐	8	2 Tân Hợi	1251	T
			(Nhuòng ngôi) (Mất)	X	24–2 Mậu Ngọ 1–4 Đinh Sửu	1258 1277	B C

Bảng 2: Các cột tiếp từ 8 đến 9 của cuốn lịch đó. Riêng cột 7 là phương án dự kiến cải tiến cho lần tái bản tới đây theo sự gợi ý của GS. Phan Huy Lê.

Lịch		Tương ứng với Trung Quốc	
	Dương	Niên hiệu	Triều vua
	7	8	9
1218		Gia Định 11/17	Tống Ninh Tông 25/31
1225	–	Bảo Khánh 1/3	Tống Lý Tông 2/41
1232			
1232	–	Thiệu Bình 5/6	Tống Lý Tông 9/41
1251			
1251	–	Thuần Hựu 11/12	Tống Lý Tông 28/41
1258			
1258	–	Bảo Hựu 6/6	Tống Lý Tông 35/41
1277		Cảnh Viêm 2/3	Tống Đoan Tông 2/3

Khi chép thế phả họ Nguyễn hay họ Trịnh thì các cột từ 1 đến 7 dành cho nhà chúa mà cột 4 ghi các chức tước được phong cao dần theo thời gian; còn cột 8 và 9 thì chép về chính triều (Lê hoặc Mạc). Theo gợi ý của GS. Phan Huy Lê, tới đây khi tái bản cuốn sách này, chúng tôi sẽ sửa lại cột 7 như ở bảng 2, đổi với niên biểu sẽ ghi thời đoạn từ khi bắt đầu đến khi kết thúc theo lịch Dương, chẳng hạn niên hiệu *Nguyên Phong* là từ 1251 đến 1258, thay vì trước đây chúng tôi chỉ ghi năm bắt đầu là 1251 (cột 7 bảng 1). Như thế tiện cho người dùng hơn. Một số niên hiệu trước đây chỉ ghi đến tháng cải nguyên, nay tìm thêm được tư liệu, chúng tôi sẽ chép cả ngày cải nguyên.

Về nội dung, chúng tôi có những đóng góp sau:

Ngay từ năm 1986, chúng tôi đã nêu ra những vấn đề cơ bản cần cho việc biên soạn lại một Niên biểu lịch sử Việt Nam sao cho chính xác và khoa học, phác ra những công việc cần làm¹⁸.

Đóng góp quan trọng nhất của chúng tôi là việc xây dựng một niên biểu mới, chính xác cho nhà Mạc. Cuốn *Niên biểu Việt Nam*¹⁹ đã sơ sót khi viết về nhà Mạc dưới dạng thế phả như thế phả họ Trịnh, họ Nguyễn. Cách làm đó là không chuẩn, đó là do ảnh hưởng của quan niệm “chính thống” của các sử gia phong kiến, với việc coi nhà Mạc là một nguy. triều, hay dùng mỹ từ pháp thì họ gọi là nhuận triều. Ngược lại, chúng tôi đã xây dựng thành một niên biểu cho nhà Mạc.

Sử cũ thường dùng cặp từ chính triều và nhuận triều, mà từ sau mang hàm ý nguy. triều, theo một thiên kiến có tính chính trị, nay không còn thích hợp nữa. Chúng tôi dùng cặp từ chính triều và triều đồng thời (phụ) theo vị trí và vai trò toàn diện của mỗi triều đại: kinh tế, văn hoá, giáo dục và phạm vi cai quản, trong một chừng mực nào đó có chú ý đến việc họ có giữ kinh đô Thăng Long hay không...

Nhà Mạc với 151 năm trị vì, được chia làm 3 giai đoạn: 1) Giai đoạn đầu, 6 năm, từ 1527 đến 1532, một mình cai quản đất nước. 2) Giai đoạn hai, 60 năm, từ 1533 đến 1592 đã cai quản phần lớn đất nước trong đó có kinh đô Thăng Long, có lúc kinh tế rất thịnh vượng và phát triển, đặc biệt về văn hoá giáo dục đã tổ chức thường xuyên 3 năm một kỳ thi, tổng cộng 22 khoa thi đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Giai đoạn này nhà Mạc phải được coi là chính triều; nhà Lê Trung hưng chỉ là triều đồng thời. 3) Giai đoạn ba, từ 1593 đến 1677, nhà Mạc chạy lên Cao Bằng; khi đó nhà Lê Trung hưng được xem như là chính triều, nhà Mạc chỉ là triều đồng thời. Bàn tiếp ta sẽ thấy Tây Sơn – Nguyễn Nhạc (1778 – 1793) là triều đồng thời với nhà Lê mạt, còn Quang Trung – Nguyễn Huệ (1788 – 1802) là chính triều.

Chúng tôi thấy *Toàn thư* và *Thông sử* viết về tháng sinh của Mạc Mậu Hợp khác nhau, nên đã tiến hành khảo cứu kỹ. *Toàn thư* chép rằng: “Tháng 12 [năm Tân Dậu, Chính Trị thứ 4 – 1561] Mạc Phúc Nguyên chết, con là Mậu Hợp lên ngôi, đổi niên hiệu là Thuần Phúc”²⁰. *Thông sử* chép: “Ngày mồng 7 tháng 2 niên hiệu Chính Trị thứ 7 [1564 – Giáp Tý], vợ Phúc Nguyên là Bùi Thị sinh ra Mậu Hợp”²¹. Như vậy là lệch nhau 26 tháng. Để giải quyết triệt để mâu thuẫn này, chúng tôi đã dùng các minh văn trên 60 tấm bia đá ở 60 địa điểm khác nhau trải ra trong 60 năm lấy trong sách *Văn bia thời Mạc*²² tạo thành một thể thống nhất không mâu thuẫn cho phép tái hiện toàn bộ các niên hiệu của nhà Mạc từ Mạc Đăng Dung đến Mạc Mậu Hợp²³. Đây mới là một niên biểu chính xác.

Điều này còn được kiểm chứng qua niên đại các khoa thi thời Mạc ghi trong các *Đăng khoa lục*²⁴. Thời Mạc việc thi cử được tổ chức đều đặn, cứ 3 năm một lần, nên được 22 khoa thi, kể cả năm cuối cùng, khi nhà Mạc còn ở Thăng Long. Các minh văn trên các chân đèn, trên chuỗi ấn tín cũng thống nhất với văn bia và niên đại các khoa thi²⁵. Trên cơ sở những phát hiện đó chúng tôi xây dựng lại một Niên biểu lịch sử mới cho nhà Mạc²⁶. Niên biểu mới này khác niên biểu cũ xây dựng theo *Toàn thư* ở 8 niên hiệu, cụ thể nêu ở bảng 3.

Kết quả này còn cho thấy, *Thông sử* chẳng những đã viết về nhà Mạc một cách chi tiết mà còn viết đúng; *Toàn thư* đã viết sai.

Bảng 3. Xác định lại 8 niên hiệu thời Mạc

TT	Niên hiệu	Thời dụng	Mới xác định lại	
		Ở NB cũ	Ở NB mới	Ngày cải nguyên
1	Cảnh Lịch	1548 – 1553	1548 – 1554	1 – 1 Mậu Thân
2	Quang Bảo	1554 – 1561	1555 – 1564	1 – 1 Ất Mão
3	Thuần Phúc	1562 – 1565	1565 – 1568	1 – 1 Ất Sửu
4	Sùng Khang	1566 – 1577	1568 – 1578	Trong năm Mậu Thìn – 1568
5	Diên Thành	1578 – 1585	1578 – 1585	7 Mậu Dần
6	Đoan Thái	1586 – 1587	1585 – 1588	28 – 6 Ất Dậu
7	Hưng Trị	1588 – 1590	1588 – 1591	Trong năm Mậu Tý – 1588
8	Hồng Ninh	1591 – 1592	1591 – 1592	Trong năm Tân Mão – 1591

Toàn thư và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (*Cương mục*) viết²⁷ về thời nhà Mạc theo một khung niên đại sai, nên nhiều ngày tháng ghi chép trong đó bị sai lệch. Cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam*²⁸ soạn gần đây, căn cứ vào *Đăng khoa lục*, nhưng lại sửa các niên đại theo *Toàn thư* nên cũng có nhiều sai sót. Chúng tôi đã liệt kê được 53 sai sót về ngày tháng ở *Toàn thư* qua bài *Một vài ghi*

chú về niên đại nhà Mạc cho bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”²⁹, và 40 sai sót về ngày tháng ở *Cương mục* nêu trong bài *Một vài ghi chú về niên đại nhà Mạc cho bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”*³⁰. Chúng tôi cũng đã nêu ra 126 vị tiến sỹ bị ghi sai năm đỗ ở cuốn sau qua bài *Tính lại niên hiệu các khoa thi Tiến sỹ triều Mạc trong cuốn “Các nhà khoa bảng Việt Nam”*³¹.

Khác với các tác giả đi trước, đối với các niên hiệu, chúng tôi thông báo chi tiết cho đến ngày cải nguyên, vì thế có nhiều ưu điểm, khắc phục được các nhược điểm đã nêu trên ở các niên biểu trước. Một vài sai sót ở các niên biểu trước đây tưởng như là “nhỏ”, nhưng với một đòi hỏi cao về tính chính xác đối với một niên biểu lịch sử thì không thể bỏ qua được. Ta biết: Dục Đức, Hiệp Hoà không phải là niên hiệu; Trịnh Cối, Nguyễn Phúc Dương thực sự là các chúa; Niên hiệu thứ nhất của Lê Nhân Tông phải là Đại Hoà chứ không thể là Thái Hoà như chúng tôi đã bàn cặn kẽ trong nghiên cứu của mình³²; vua Gia Long không có tên húy là “Cảo”³³.

Các nội dung cơ bản khác của một niên biểu Việt Nam đã được chúng tôi khảo cứu dần và lần lượt công bố như: việc sắp xếp các triều đại cùng tồn tại trong không gian và thời gian vừa mang tính đồng đại vừa mang tính lịch đại³⁴, việc xem các tước hiệu của các chúa Nguyễn tương tự như các niên hiệu nhà vua để làm mốc ghi niên đại trong *Thế phả họ Nguyễn*³⁵, khảo kỹ về các vua Nguyễn³⁶. Các thành quả nghiên cứu đã được đúc kết trong cuốn sách *Lịch và niên biểu*³⁷.

Chúng tôi xây dựng *Niên biểu lịch sử Trung Quốc* chủ yếu là dựa vào 2 cuốn sách³⁸, để liệt kê chi tiết đến tận ngày cải nguyên và ghi chú vào từng trang lịch.

5. Dự kiến cải tiến, bổ sung và hoàn thiện

Chúng tôi hy vọng vào dịp thuận lợi sẽ tái bản có cải tiến và bổ sung cuốn *Lịch và niên biểu*³⁹ thành cuốn *Lịch và niên biểu lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc 2100 năm*; ở đây không chỉ kéo dài thời gian cho hết thế kỷ XXI mà còn bổ sung lịch và niên biểu của các triều đại đồng thời khác của Trung Quốc, như nhà Thục, nhà Ngô, nhà Kim, nhà Liêu cho được toàn diện và phong phú... Công việc này đòi hỏi nhiều thời gian và sức lực. Chúng tôi cũng muốn nhân dịp đó theo đề nghị của GS. Phan Huy Lê mà sửa lại cột 7 ở bảng 1 thành cột 7 ở bảng 2, theo đó các niên hiệu có ghi rõ cả thời dụng của chúng theo năm lịch Dương để tiện dụng cho người sử dụng. Chúng tôi cũng sẽ bổ sung một số ngày cải nguyên mới truy tìm được mà trước đây chỉ mới biết đến tháng cải nguyên.

6. Xây dựng một niên biểu yếu lược

Chúng tôi đang tiến hành biên soạn một *Niên biểu yếu lược của Việt Nam và Trung Quốc*, phong phú về nội dung, nhất quán về hình thức. Ở đây chúng tôi muốn nêu ra mấy nét chính để xin ý kiến các nhà nghiên cứu.

Ở bảng 4, chúng tôi nêu hai đoạn trong Niên biểu nhà Nguyễn làm ví dụ về cấu trúc của NBYL mà chúng tôi đang soạn và sắp xuất bản.

Bảng 4. Niên biểu nhà Nguyễn như một ví dụ về NBYL

Niên hiệu	Số năm	Ngày Âm cải nguyên	Năm Dương [từ... đến]	Miếu hiệu (tên)	Tương ứng với Trung Quốc	
					Niên hiệu	Triều vua
1	2	3	4	5	6	7
...	...	...	...	...	...	...
Tự Đức (a) 嗣德	36	1 – 1 Mậu Thân 戊申	1848 – 1883	Dực Tông 翼宗	Đạo Quang 28/30 嗣光	Thanh Tuyên Tông 清宣宗
(b)	3ng	17 – 6 Quý Mùi 癸未	1883 – 1883	Dực Đức (Ứng Chân) 育德(應禎)	Quang Tự 9/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗
(c)	3th	27 – 6 Quý Mùi 癸未	1883 – 1883	Hiệp Hoà (Hồng Dật) 協和(洪佚)	Quang Tự 9/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗
(d)	1	3 – 11 Quý Mùi 癸未	1883 – 1883	Giản Tông (Ứng Đăng) 柬宗(應登)	Quang Tự 9/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗
...	...	...	...	...	...	...
Hàm Nghi (a) 咸宜	1	1 – 1 Ất Dậu 乙酉	1885 – 1885	Xuất Đế 出帝	Quang Tự 11/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗
(b)	1	11 – 8 Ất Dậu 乙酉	1885 – 1885	Cảnh Tông (Ứng Xuy) 景宗(應鼓)	Quang Tự 11/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗
Đồng Khánh Ất Dậu 同慶乙酉	1	1 – 10 Ất Dậu 乙酉	1885 – 1885	Cảnh Tông 景宗	Quang Tự 11/34 嗣光	Thanh Đức Tông 清宣宗

Niên hiệu là tiêu chí chủ yếu nên được đặt ở cột 1. Cột 2 ghi số năm dùng niên hiệu, trường hợp đặc biệt thì ghi số ngày (như của vua Dục Đức) hay số tháng (như của vua Hiệp Hoà). Cột 3 ghi ngày cải nguyên theo lịch Âm. Cột 4 ghi thời dụng theo năm Dương, dù chỉ vài ngày cũng coi như (làm tròn) một năm. Cột 5 ghi miếu hiệu của các vua và ghi thêm tên, đặt trong ngoặc đơn. Cột 6 và 7 để đối chiếu với Trung Quốc. Đoạn trên ở bảng này cho ta thấy năm Tự Đức thứ 36 trải 4 vua: Dục Tông, Dục Đức (3 ngày), Hiệp Hoà (3 tháng), Giản Tông và cho thấy rõ ràng Dục Đức, Hiệp Hoà không thể coi là niên hiệu. Ở đoạn dưới lại cho thấy rõ rệt năm Ất Dậu – 1885 trải 3 thời đoạn với 2 niên hiệu: Đầu tiên là niên hiệu Hàm Nghi của vua Xuất Đế (Ứng Lịch); từ 11 tháng Tám là năm Hàm Nghi của vua Cảnh Tông (Ứng Xuy), từ mồng 1 tháng Mười là năm Đồng Khánh Ất Dậu của vua Cảnh Tông. Năm sau, Bính Tuất – 1886 mới là năm Đồng Khánh nguyên niên.

Trong những trường hợp riêng thì có sự thay đổi chút ít.

Đối với thời bị thuộc, cột 1 sẽ ghi “Thời đoạn”, tất nhiên nó sẽ trùng với cột 4, nhưng như thế giữ được sự nhất quán trong toàn bộ niên biểu, đảm bảo tính hệ thống. Đối với thời “Tự chủ” (0905 – 0939) thì ghi “Chức tước”, chẳng hạn đối với Khúc Thừa Dụ là “Tĩnh Hải Tiết độ sứ”. Đối với “Thế phả” thì ghi “Tước hiệu”.

Đối với triều đồng thời, chẳng hạn như nhà Lê Trung hưng (1533 – 1593) thì cột 6 và 7 sẽ ghi “Tương ứng với chính triều”, cụ thể ở đây là nhà Mạc.

Đối với các thế phả, cột 6 và 7 sẽ ghi “Tương ứng với chính triều {Mạc, Lê} và phụ triều (Lê Trung hưng)”, chẳng hạn Thế phả họ Trịnh được trích dẫn ở bảng 5.

Họ Trịnh, họ Nguyễn làm chúa, hai họ thực sự quản lý hai miền của đất nước; hoạt động của họ, hành trạng của họ có vai trò như một nhà vua. Chúng tôi cố gắng liệt kê các tước hiệu của các chúa theo thời gian vào cột 1 và xem chúng có “công dụng” gần như các niên hiệu của các vị vua để làm mốc tính niên đại. Tước hiệu của họ Trịnh thường thăng dần theo thứ bậc với các tước hiệu: *Hầu, Quận công, Quốc công, Vương hai chữ, Vương một chữ*; của họ Nguyễn thường thăng dần theo thứ bậc với các tước hiệu: *Hầu, Quận công, Quốc công, Vương* (lần đầu tiên vào năm 1744); ngoài ra các chúa Nguyễn còn được Nguyễn Phúc Khoát truy tôn vương hiệu vào năm 1744 và Gia Long truy tôn đế hiệu vào năm 1806. Căn cứ vào tước hiệu hoặc miếu hiệu của họ trong một văn bản ta có thể biết một văn bản đó được chép vào lúc nào. Các niên biểu trước đây thường bị ảnh hưởng của cách nhìn thiên kiến riêng của từng dòng họ này nên không đưa Trịnh Cối và Nguyễn Phúc Dương vào thế phả của dòng họ mình. Nay, chúng tôi đưa hai vị này vào thế phả cho đúng với sự thật lịch sử. Các thư tịch cổ khi viết về các vị chúa mà nêu chức tước nào thì ta có thể đoán định được niên đại qua chức tước đó.

Cột 1 của bảng 5 cho thấy Trịnh Kiểm (Thái Tổ) khi nắm quyền là Lạng Quận công, từ năm Kỷ Tỵ – 1569 là Thái Quốc công; Trịnh Cương (Hy Tổ) khi nắm quyền là An Quốc công, từ năm Kỷ Sửu – 1709 là An Đô vương (tước vương 2 chữ), từ năm Giáp Ngọ – 1714 là An vương (tước vương 1 chữ).

Ở cột 6 và 7 dùng để đối chiếu với chính triều và cả triều vua mà nhà chúa phục vụ được in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn. Ở đoạn trên, trước năm 1592 thì nhà Mạc là chính triều, in đứng; lúc đó chúa Trịnh phò Lê, nên nhà Lê được in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn. Ở đoạn sau, nhà Lê mất là chính triều nên phần này chỉ cần đối chiếu với nhà Lê mất.

Bảng 5. Một đoạn thế phả họ Trịnh

Tổđức hieău	Số năm	Ngày Âm nằm quyền	Năm Đông [tổ... hiến]	Mieáu hieău (Teân)	Tổng ồng chính triều {Măc, Lê} và phui triều (Lê Trung hòng)	
						Triều vua
1	2	3	4	5	6	7
Lăing Quaă công 諒郡公	25	6 Ất Tĩ 乙巳	1545 – 1569	Theá Toă (Kieăm) 世祖 (檢)	Quaăng Hoaø 5/6 廣和	Măic Hieăn Toăng 莫憲宗
					(Nguyễn Hoaø 13/16) 元和	(Lê Trang Toăng) 黎莊宗
Thaùi Quaăc công 泰國公	1	2 Kyû Tĩ 己巳	1569 – 1569	Theá Toă 世祖	Suông Khang 2/11 崇康	Măic Măău Hôíp 莫茂治
					(Chính Trò 12/14) 正治	(Lê Anh Toăng) 黎英宗
...						
An Quaăc công 安國公	1	1 Quyû Mươi 癸未	1703	Hy Toă (Cồng) 僖祖 (欄)	Vónh Thònh 5/16 永盛	Lê Dui Toăng 黎裕宗
An Nôa vôông 安都王	6	9 Kyû Sôu 己丑	1709	Hy Toă 僖祖	Vónh Thònh 5/16 永盛	Lê Dui Toăng 黎裕宗
An vôông 安王	16	17–9 Giăp Ngôi 甲午	1714	Hy Toă 僖祖	Vónh Thònh 10/16 永盛	Lê Dui Toăng 黎裕宗
...						

Chúng tôi đã nêu những đặc điểm của các niên biểu lịch sử hiện có cũng như dự định cải tiến phần niên biểu chi tiết trong cuốn sách đã xuất bản năm 2000 và nhất là phác thảo những nét chính về cuốn *Niên biểu lịch sử yếu lược của Việt Nam*

và Trung Quốc mà chúng tôi đang soạn và mong nhận được những ý kiến quý báu của các vị để hoàn thiện trước khi xuất bản.

CHÚ THÍCH

- ¹ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970.
- ² Bùi Quang Tung, *Biểu nhất lãm áp dụng cho lịch sử Việt Nam*, Văn hoá nguyệt san, số 53, tháng 8 – 1960.
- ³ Nguyễn Trọng Bình – Nguyễn Linh – Bùi Viết Nghị: *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
- ⁴ Lê Thành Lâm, *Vài ý kiến về việc biên soạn niên biểu lịch sử Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1986, tr.61 – 68.
- ⁵ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam*, sđd.
- ⁶ Nguyễn Trọng Bình – Nguyễn Linh – Bùi Viết Nghị, *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*, sđd.
- ⁷ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam*, sđd.
- ⁸ Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1995, tr.228.
- ⁹ Nguyễn Trọng Bình – Nguyễn Linh – Bùi Viết Nghị, *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*, sđd.
- ¹⁰ Nguyễn Trọng Bình – Nguyễn Linh – Bùi Viết Nghị, *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử*, sđd.
- ¹¹ Bùi Quang Tung, *Biểu nhất lãm áp dụng cho lịch sử Việt Nam*, bđd.
- ¹² L. Cadière, *Tableau chronologique des dynasties annamites*, Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient, TV, 1905, p. 77 – 145.
- ¹³ Nguyễn Bá Trác, *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Học bộ, Huế, 1926.
- ¹⁴ Lê Thành Lâm, *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 – 2010)*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000.
- ¹⁵ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Tiền kim loại Việt Nam*, Hà Nội, 2005 (Phụ lục: *Niên biểu Việt Nam*, tr.272 – 287).
- ¹⁶ Bộ Văn hoá – Thông tin – Cục Bảo tồn Bảo tàng – Bảo tàng Lịch sử, *Cổ vật Việt Nam*, Hà Nội, 2003 (Phụ lục: *Niên biểu Việt Nam*, tr.353 – 368).
- ¹⁷ Lê Thành Lâm, *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 – 2010)*, sđd.
- ¹⁸ Lê Thành Lâm, *Vài ý kiến về việc biên soạn niên biểu lịch sử Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1986, tr.61 – 68.
- ¹⁹ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam*, sđd.
- ²⁰ Ngô Sỹ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tập 3, tr.135.
- ²¹ Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, *Đại Việt thông sử*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.311.
- ²² Đinh Khắc Thuân (Sưu tầm, khảo cứu, dịch chú), *Văn bia thời Mạc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.

- ²³ Lê Thành Lân – Trần Ngọc Dũng, *Dùng văn bia để xác định lại một vài niên hiệu của nhà Mạc*, tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, 1996, tr.70 – 96.
- ²⁴ Đăng khoa lục, *Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, ký hiệu: VHV 650.
- ²⁵ Lê Thành Lân, *Về một vài niên đại của nhà Mạc qua các hiện vật khảo cổ học*, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.432 – 434.
- ²⁶ Lê Thành Lân, *Niên biểu nhà Mạc*, tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (30), 1997, tr.22 – 33.
- ²⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, NXB Văn sử địa, Hà Nội, 1957 – 1960.
- ²⁸ Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1993.
- ²⁹ Lê Thành Lân, *Một vài ghi chú về niên đại nhà Mạc cho bộ "Đại Việt sử ký toàn thư"*, trong: *Ngô Sĩ Liên và "Đại Việt sử ký toàn thư"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.230 – 247.
- ³⁰ Lê Thành Lân, *Một vài ghi chú về niên đại nhà Mạc cho bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục"*, Hội thảo Khoa học Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở đại học, cao đẳng sư phạm và phổ thông, Đại học Quốc gia Hà Nội, ngày 23, 24 – 10 – 2002, tr.289 – 297.
- ³¹ Trần Ngọc Dũng – Lê Thành Lân, *Tính lại niên hiệu các khoa thi Tiến sỹ triều Mạc trong cuốn Các nhà khoa bảng Việt Nam*, tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 5 – 1999, tr.39 – 44.
- ³² Lê Thành Lân, *Niên hiệu thứ nhất của vua Lê Nhân Tông: cũng có thể tạm coi là Thái Hoà, nhưng đúng hơn phải là Đại Hoà!*, tạp chí *Xưa & Nay*, số 70, 12 /1999, tr.39 – 40; Và Lê Thành Lân: *Bàn về niên hiệu thứ nhất của vua Lê Thánh Tông*, tạp chí *Thông tin Khoa học và công nghệ Thừa Thiên – Huế*, số 4 (26)/1999, tr.143 – 161.
- ³³ Lê Thành Lân, *Bàn thêm về chủ nhân của chữ huy "Cảo"*, trong: *Thông báo Hán Nôm học năm 2003*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2004, tr.339 – 352.
- ³⁴ Lê Thành Lân, *Các giai đoạn lịch sử Việt Nam*, trong: *Lịch kiến thức phổ thông 1988*, NXB Khoa học & Kỹ thuật, 1988, tr.35 – 38.
- ³⁵ Lê Thành Lân, *Thế phả họ Nguyễn*, tạp chí *Huế xưa và nay*, Hội Sử học Thừa Thiên – Huế, số 1, 1992, tr.58 – 62.
- ³⁶ Lê Thành Lân, *Niên biểu nhà Nguyễn*, trong: *Một số vấn đề quan chế triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, 1998, tr.242 – 253.
- ³⁷ Lê Thành Lân, *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 – 2010)*, sdd.
- ³⁸ Vinh Mạnh Nguyên, *Trung Quốc lịch sử kỷ nguyên, 1955 (Hán văn)*; Dương Kiếm Vũ, *Trung Quốc lịch đại đế vương lục*, Thượng Hải Văn hoá xuất bản.
- ³⁹ Lê Thành Lân, *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001 – 2010)*, sdd.